

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,199.47	752	15,190,000
Được chi trong ngày					15,190,000
Đã chi trong ngày					15,190,000
1. Dịch vụ					1,516,200
1	Dịch vụ thu		0	391	0
2	Dịch vụ thu		4,200	361	1,516,200
3			0	361	0
2. Kho					2,580,812
 Ăn chính					2,580,812
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	34.9	802,700
2	Sữa Dielac Super Star	Kg	254,016	7	1,778,112
3. Đi chợ					11,092,988
 Ăn sáng					3,898,800
1	Khoai lang	Kg	35,000	7	245,000
2	Khoai tây	Kg	28,000	5	140,000
3	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
4	Hành tây	Kg	20,000	4	80,000
5	Tỏi	Kg	150,000	0.8	120,000
6	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.5	75,000
7	Trứng cút	Quả	700	722	505,400
8	Đường cát	Kg	30,000	1.5	45,000
9	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
10	Ngũ vị hương	Gói	10,000	2	20,000
11	Bánh mì Sandwich (Bánh mì lát)	Gói	20,000	39	780,000
12	Muối iốt	Gói	4,000	1.35	5,400
13	Đường phèn	Kg	35,000	0.8	28,000
14	Ngò rí	Kg	50,000	1.3	65,000
15	Sả cây	Kg	15,000	1	15,000
16	Nước cốt dừa	Hũ	30,000	3	90,000
17	Đùi gà	Kg	120,000	10	1,200,000
18	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
19	Bột cà ri- Curry powder	Gói	15,000	2	30,000
20	Dầu màu điều	Chai	10,000	2	20,000
21	Sữa tươi	Bịch	8,000	5	40,000
22	Cà rốt	Kg	25,000	6.5	162,500
 Ăn chính					7,194,188
1	Nước dừa tươi	Kg	15,000	7	105,000
2	Cà chua	Kg	30,000	8	240,000
3	Hành củ tươi	Kg	80,000	2	160,000
4	Rau ngổ	Kg	20,000	1.4	28,000
5	Tỏi	Kg	150,000	1.2	180,000
6	Nấm rơm	Chai	140,000	1	140,000
7	Thơm (Dứa)	Quả	25,000	9	225,000
8	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.5	75,000
9	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Chai	130,000	15.5	2,015,000
10	Đường cát	Gói	30,000	3	90,000
11	Nước mắm cá loại I	Gói	25,000	1.9	47,500
12	Sữa chua Nutifood	Gói	4,752	391	1,858,032

